CÔNG TY CỔ PHẦN KHAI THÁC,CHẾ BIẾN KHOÁNG SẢN HẢI DƯƠNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III NĂM 2026

NGÀY 30 THÁNG 09 NĂM 2026

Mục lục:

	Trang
Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ	3- 4
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	5
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	6
Thuyết minh báo cáo tài chính	7- 24

HẢI PHÒNG, THÁNG 10 NĂM 2026

Scanned with CamScanner

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	**100**		**45.463.334.693**	**33.639.853.777**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**5.1**	**1.812.538.953**	**12.213.596.405**
1. Tiền	111		1.812.538.953	3.213.596.405
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	9.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**5.2**	**35.000.000.000**	**9.600.000.000**
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		35.000.000.000	9.600.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**7.560.664.555**	**10.730.137.222**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	1.552.959.500	1.552.959.500
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		-	48.000.000
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	5.4	7.560.664.555	10.682.137.222
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136		(1.552.959.500)	(1.552.959.500)
IV. Hàng tồn kho	**140**	**5.7**	**-**	**-**
VI. Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**1.090.131.185**	**1.096.120.150**
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		417.634.463	400.632.464
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	5.19	672.496.722	695.487.686
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	**200**		**27.433.533.178**	**27.450.373.564**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**-**	**-**
II. Tài sản cố định	**220**	**5.9**	**301.255.678**	**318.096.064**
1. TSCĐ hữu hình	221		301.255.678	318.096.064
- Nguyên giá	222		2.495.223.143	2.495.223.143
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(2.193.967.465)	(2.177.127.079)
III. Tài sản sinh học dài hạn	**230**		**-**	**-**
IV. Bất động sản đầu tư	**240**		**-**	**-**
V. Tài sản dở dang dài hạn	**250**	**5.8**	**-**	**-**
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	**260**	**5.2**	**27.132.277.500**	**27.132.277.500**
1. Đầu tư vào công ty con	261		27.132.277.500	27.132.277.500
VII. Tài sản dài hạn khác	**270**		**-**	**-**
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)	**280**		**72.896.867.871**	**61.090.227.341**

Scanned with CamScanner

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		**11.534.511.028**	**13.394.959.920**
I. Nợ ngắn hạn	310		**11.168.213.922**	**13.028.662.814**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.17		3.850.000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	5.19	387.254.558	86.577.450
5. Phải trả người lao động	315		107.069.000	182.560.000
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	5.20	-	48.000.000
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	5.21	11.945.523	1.649.458.523
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322	5.22	10.529.883.491	10.987.755.491
13. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		132.061.350	70.461.350
II. Nợ dài hạn	330		**366.297.106**	**366.297.106**
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343	5.25	366.297.106	366.297.106
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+420)	400	5.27	**61.362.356.843**	**47.695.267.421**
I. Vốn chủ sở hữu	410		61.362.356.843	47.695.267.421
1. Vốn góp chủ sở hữu	411		32.628.180.000	32.628.180.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		32.628.180.000	32.628.180.000
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		28.734.176.843	15.067.087.421
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420A		6.710.042.421	8.444.946.622
- LNST chưa phân phối kỳ này	420B		22.024.134.422	6.622.140.799
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		**72.896.867.871**	**61.090.227.341**

M.S.D.N: 0800282458 CÔNG TY CỔ PHẦN KHAI THÁC CHẾ BIẾN KHOÁNG SẢN HẢI DƯƠNG

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Trần Thị Vân	Nguyễn Hữu Khiêm	Đào Văn Dũng
		Phê duyệt, ngày 19 tháng 10 năm 2026

Scanned with CamScanner

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 09 năm 2026

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	-	-	-	-
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.2	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01- 02)	10		-	-	-	-
4. Giá vốn hàng bán	11	6.3	-	-	-	-
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp (20=10-11)	20		-	-	-	-
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21	6.4	-	-	-	-
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	6.5	6.579.966.594	147.329.790	29.961.126.230	603.457.668
8. Chi phí tài chính	23	6.6	-	-	-	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	24		-	-	-	-
9. Chi phí bán hàng	25	6.9	-	-	-	-
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.9	456.826.646	399.283.341	1.381.355.808	1.214.303.008
(25+26))	30		6.123.139.948	(251.953.551)	28.579.770.422	(610.845.340)
12. Thu nhập khác	31	6.7	-	68.972.890	-	137.945.780
13. Chi phí khác	32	6.8	-	-	30.000.000	23.944.000
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		-	68.972.890	(30.000.000)	114.001.780
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		6.123.139.948	(182.980.661)	28.549.770.422	(496.843.560)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-	-	-
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		6.123.139.948	(182.980.661)	28.549.770.422	(496.843.560)
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		-	-	-	-
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		-	-	-	-

Người lập biểu
Trần Thị Vân

Kế toán trưởng
Nguyễn Hữu Khiêm

M.S.D.N: 0800282498 CÔNG TY CỔ PHẦN KHAI THÁC CHẾ BIẾN KHOÁNG SẢN HẢI DƯƠNG TP. HẢI DƯƠNG

Giám đốc
Đào Văn Dũng

Phê duyệt, ngày 19 tháng 10 năm 2026

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này

Scanned with CamScanner

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 09 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026
(theo phương pháp gián tiếp)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		-	126.000.000
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(275.667.601)	(244.655.989)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(1.362.514.311)	(1.137.962.360)
4. Tiền lãi vay đã trả	04			
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05			
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		3.803.620.746	156.539.727
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(958.878.002)	(631.832.897)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***1.206.560.832***	***(1.731.911.519)***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(25.400.000.000)	(2.600.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			2.800.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		29.290.767.216	61.365.461
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***3.890.767.216***	***261.365.461***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(15.498.385.500)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***(15.498.385.500)***	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**		**(10.401.057.452)**	**(1.470.546.058)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**12.213.596.405**	**2.262.982.916**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	**61**		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**		**1.812.538.953**	**792.436.858**

M.S.D.N: 0800282458 CÔNG TY CỔ PHẦN KHAI THÁC, CHẾ BIẾN KHOÁNG SẢN HẢI DƯƠNG TP. HẢI PHÒNG

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Trần Thị Vân	Nguyễn Hữu Khiêm	Đào Văn Dũng
		Phê duyệt, ngày 19 tháng 10 năm 2026

Scanned with CamScanner

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính kèm theo.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Khai thác, Chế biến Khoáng sản Hải Dương (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Mỏ đá vôi Thống Nhất Hải Hưng được thành lập và đi vào hoạt động từ năm 1958. Đến năm 1977 được đổi tên là Công ty Khai thác, Chế biến đá và Khoáng sản Hải Dương. Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 2740/QĐ-UB ngày 04 tháng 07 năm 2003 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0403000075 ngày 18 tháng 07 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp. Hiện tại, Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 11 ngày 05 tháng 08 năm 2025, mã số thuế 0800282498.

Vốn điều lệ của Công ty tại thời điểm 30 tháng 09 năm 2026 là 32.628.180.000 đồng (Bằng chữ: Ba mươi hai tỷ sáu trăm hai mươi tám triệu một trăm tám mươi nghìn đồng chẵn) tương ứng 3.262.818 cổ phần.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là Khai khoáng, sản xuất vật liệu xây dựng.

1.3. Ngành nghề kinh doanh chính

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty: Khai thác chế biến đá làm nguyên liệu, sản xuất vật liệu xây dựng; Khai thác và chế biến đất sét; Khai thác chế biến Bauxits; Khai thác cát đất đồi; Sửa chữa cơ khí – điện; Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông.

1.4. Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong kỳ kế toán giữa niên độ kết thúc ngày 30/09/2026, không có hoạt động nào có ảnh hưởng đáng kể đến các chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính của Công ty.

1.6. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có trụ sở chính tại Số 87 Vũ Mạnh Hùng, TDP Phú Thứ 2, Phường Nhị Chiểu, Thành Phố Hải Phòng. Công ty chỉ đầu tư vào một công ty con là Công ty Cổ phần Đức Chung Thái Nguyên có trụ sở chính tại Xóm Đồng Mẫu, Xã Quang Sơn, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam. Hoạt động kinh doanh chính của công ty con này là khai thác, chế biến đá làm nguyên liệu, sản xuất vật liệu xây dựng. Tại ngày kết thúc năm tài chính, tỷ lệ vốn góp của Công ty tại công ty con này là 99,99%, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ phần sở hữu tương đương với tỷ lệ vốn góp.

1.7. Số lượng người lao động tại thời điểm cuối niên độ hoặc số lượng người lao động bình quân trong kỳ.

Số lao động tại thời điểm 30 tháng 09 năm 2026 là 9 người.

Scanned with CamScanner

1.8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2026 so sánh được với số liệu tương ứng của năm trước.

1.9. Thuyết minh các thông tin khác trên Báo cáo tài chính theo quy định pháp luật có liên quan như pháp luật doanh nghiệp, pháp luật chứng khoán

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1. Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán và lập báo cáo tài chính là đồng việt nam (VNĐ)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ tài chính và các quyết định ban hành chuẩn mực kế toán Việt Nam, các thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm kết thúc niên độ kế toán lập báo cáo tài chính.

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán

Ban giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam được ban hành theo Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực kế toán do Bộ tài chính ban hành trong việc lập báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN, ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN VÀ CÁC QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT CÓ LIÊN QUAN ÁP DỤNG

4.1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng việt nam

Công ty không có ảnh hưởng trong việc chuyển đổi Báo cáo tài chính

4.2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kỳ

Công ty không có nghiệp vụ phát sinh liên quan đến tỷ giá hối đoái

4.3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế dùng để chiết khấu dòng tiền

Công ty áp dụng lãi suất thực tế tại thời điểm phát sinh của Ngân hàng giao dịch

4.4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Scanned with CamScanner

4.5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc sau khi loại trừ đi các tổn thất theo các quy định hiện hành

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

4.6. Nguyên tắc kế toán công nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

4.7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung (nếu có), để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Scanned with CamScanner

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

4.8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Khấu hao

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 và Thông tư 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	12
Máy móc, thiết bị	01 – 12

Thanh lý

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và chi phí thanh lý tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên tắc ghi nhận tài sản thuê tài chính

Công ty không phát sinh trong kỳ

Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư

Công ty không phát sinh trong kỳ

4.9. Nguyên tắc kế toán tài sản sinh học

Công ty không phát sinh trong kỳ

4.10. Nguyên tắc kế toán hợp đồng hợp tác kinh doanh

Công ty không phát sinh trong kỳ

Scanned with CamScanner

4.11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính.

4.12. Nguyên tắc kế toán phải trả người bán

Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.

4.13. Nguyên tắc kế toán phải trả cổ tức, lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và có danh sách chốt quyền cổ đông nhận cổ tức.

Công ty trích lập quỹ sau:

Quỹ khen thưởng phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo phương án của Hội đồng Quản trị và được phê duyệt bởi Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán. Quỹ được sử dụng để dùng cho công tác khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, phục vụ nhu cầu phúc lợi công cộng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động.

4.14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

4.15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chờ phân bổ

Công ty không phát sinh

4.16. Nguyên tắc kế toán các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Scanned with CamScanner

Khoản dự phòng phải trả tại Công ty là chi phí hoàn nguyên môi trường tại mỏ Hang Trai 2.

4.17. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

Công ty không phát sinh

4.18. Nguyên tắc kế toán vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

4.19. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

4.20. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

Công ty không phát sinh trong kỳ

4.21. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp bao gồm lợi nhuận từ các năm trước để lại và lợi nhuận thực hiện trong kỳ.

4.22. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Tiền lãi

Scanned with CamScanner

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi, tiền cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

Thu nhập khác

Là các khoản thu nhập không phải là doanh thu bán hàng, doanh thu cung cấp dịch vụ, doanh thu hoạt động tài chính.

4.23. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Là các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

4.24. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Được ghi nhận khi trong kỳ kế toán có phát sinh doanh thu bán hàng, doanh thu cung cấp dịch vụ. Việc tính giá vốn đã tuân thủ nguyên tắc phù hợp, nguyên tắc nhất quán.

4.25. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm tài chính chủ yếu bao gồm dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; giá trị thời gian của dòng tiền đã được chiết khấu của các khoản dự phòng; chi phí đi vay vốn; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ và lỗ tỷ giá hối đoái.

4.26. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng

Là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động phân phối sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ ra thị trường. Các khoản chi phí này phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng; chi phí khấu hao; thuế, phí và lệ phí; chi phí dự phòng; dịch vụ mua ngoài và chi phí khác.

4.27. Nguyên tắc kế toán bán, thanh lý TSCĐ, bất động sản đầu tư

Công ty không phát sinh trong kỳ

4.28. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Scanned with CamScanner

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.
Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.29. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động. Các bên cũng được coi là bên liên quan nếu cùng được kiểm soát chung hoặc cùng chịu sự ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tiền mặt	63.310.624	11.927.875
- Tiền gửi không kỳ hạn	1.749.228.329	3.201.668.530
+ Vietinbank CN Đông Hải Dương	*959.685.579*	*2.902.841.051*
+ BIDV Hoàng Thạch	*789.542.750*	*298.827.479*
- Tiền đang chuyển	-	-
- Các khoản tương đương tiền*		9.000.000.000
Cộng	**1.812.538.953**	**12.213.596.405**

5.2. Các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Scanned with CamScanner

	Số cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
Ngắn hạn	35.000.000.000	35.000.000.000	-	9.600.000.000	9.600.000.000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn			-			
Ngân hàng BIDV *	18.000.000.000	18.000.000.000	-	7.600.000.000	7.600.000.000	-
Ngân hàng Vietinbank **	17.000.000.000	17.000.000.000	-	2.000.000.000	2.000.000.000	-
Dài hạn	-	-	-	-	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	-		-	-	-	-
- Trái phiếu	-		-	-	-	-

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	27.132.277.500	27.132.277.500	-	27.132.277.500	27.132.277.500	-
- Công ty cổ phần Đức Chung Thái Nguyên(i)	27.132.277.500	27.132.277.500	-	27.132.277.500	27.132.277.500	-

5.3. Phải thu của khách hàng

a. Phải thu khách hàng ngắn hạn	Số cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
- Công ty TNHH Đức Thành	282.248.000	282.248.000	282.248.000	282.248.000
- Công ty TNHH Sơn Thịnh	305.471.000	305.471.000	305.471.000	305.471.000
- Công ty TNHH MTV TM & VT Đại Phú	163.020.500	163.020.500	163.020.500	163.020.500
- Công ty CP thương mại Thành Vinh	181.051.800	181.051.800	181.051.800	181.051.800
- Cty TNHH Ánh Dương	163.061.700	163.061.700	163.061.700	163.061.700
- Các khoản phải thu khách hàng khác	458.106.500	458.106.500	458.106.500	458.106.500
Cộng:	1.552.959.500	1.552.959.500	1.552.959.500	1.552.959.500
b. Phải thu khách hàng dài hạn	-	-	-	-
c. Phải thu khách hàng là các bên liên quan	-	-	-	-

5.4. Phải thu khác

a. Ngắn hạn	Số cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
Tiền ký quỹ cải tạo phục hồi môi trường *	4.845.637.170	-	8.404.823.395	-
Mỏ Hàm Long	*1.041.627.941*	-	*1.041.627.941*	-
Mỏ Tân Sơn	*1.531.598.368*	-	*1.531.598.368*	-
Mỏ Áng Rong	*2.272.410.861*	-	*2.272.410.861*	-
Mỏ Áng Bát	-	-	*3.559.186.225*	-
Lãi ký quỹ được hưởng	1.378.681.264	-	2.133.937.652	-
Lãi dự thu tiền gửi + tiền ký quỹ	1.323.474.581	-	142.293.700	-
Phí không dừng	2.871.540	-	1.082.475	-
Tạm ứng	10.000.000	-	-	-
Cộng:	7.560.664.555	-	10.682.137.222	-
b. Dài hạn				
c. Phải thu từ hợp đồng BCC mà doanh nghiệp đồng kiểm soát				

* Tiền ký quỹ cải tạo phục hồi môi trường các mỏ Hàm Long, Tân Sơn, Áng Rong

(i) Là khoản ký quỹ cho mục đích cải tạo, phục hồi môi trường sau khi khai thác.

Scanned with CamScanner

5.5. Tài sản thiếu chờ xử lý

Công ty không phát sinh trong kỳ

5.6. Nợ xấu

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ		Đầu năm	
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng có khả năng thu hồi	Giá trị ghi sổ	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị ghi sổ	Giá trị có thể thu hồi
- Công ty TNHH Đức Thành	282.248.000	-	282.248.000	-
- Công ty TNHH Sơn Thịnh	305.471.000	-	305.471.000	-
- Công ty TNHH MTV TM & VT Đại Phú	163.020.500	-	163.020.500	-
- Công ty CP thương mại Thành Vinh	181.051.800	-	181.051.800	-
- Cty TNHH Ánh Dương	163.061.700	-	163.061.700	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	458.106.500	-	458.106.500	-
Cộng:	1.552.959.500	-	1.552.959.500	-

5.7. Hàng tồn kho

Công ty không phát sinh trong kỳ

5.8. Tài sản dở dang dài hạn

Công ty không phát sinh trong kỳ

5.9. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
I. Nguyên giá					
Số dư đầu năm	1.472.997.493	-	942.735.650	79.490.000	2.495.223.143
Số dư cuối kỳ	1.472.997.493	-	942.735.650	79.490.000	2.495.223.143
II. Giá trị hao mòn luỹ kế					-
Số dư đầu năm	1.154.901.429	-	942.735.650	79.490.000	2.177.127.079
- Khấu hao trong năm	16.840.386				16.840.386
Số dư cuối kỳ	1.171.741.815	-	942.735.650	79.490.000	2.193.967.465
III. Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu năm	318.096.064	-	-	-	318.096.064
- Tại ngày cuối kỳ	301.255.678	-	-	-	301.255.678

5.10. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Công ty không phát sinh trong kỳ

5.11. Tăng giảm tài sản thuê tài chính

Công ty không phát sinh trong kỳ

5.12. Tài sản sinh học

Công ty không phát sinh trong kỳ

Scanned with CamScanner

5.13. Tăng giảm tài sản bất động sản đầu tư

Công ty không phát sinh trong kỳ

5.14. Chi phí chờ phân bổ

Công ty không phát sinh trong kỳ

5.15. Tài sản khác

Công ty không phát sinh trong kỳ

5.16. Vay và nợ thuê tài chính

Công ty không phát sinh trong kỳ

5.17. Phải trả người bán

	Số cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Các khoản phải trả người bán	-	-	3.850.000	3.850.000
- Tổng Công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam			3.850.000	3.850.000
- Phải trả các đối tượng khác		-		
b. Các khoản phải trả người bán	-	-	-	-
- Khách hàng...(10% trở nên)	-	-	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	-	-	-	-
Cộng:	-	-	3.850.000	3.850.000
c. Số nợ quá hạn chưa thanh to	-	-	-	-
- Khách hàng...(10% trở nên)	-	-	-	-
- Phải trả các đối tượng khác				
Cộng:	-	-	-	-
d. Phải trả người bán là các bên liên quan				

5.18. Phải trả cổ tức, lợi nhuận

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Phải trả cổ tức, lợi nhuận *	-	1.631.409.000
Cộng	-	**1.631.409.000**

5.19. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Scanned with CamScanner

Khoản mục	Số đầu năm	Số phải thu/nộp trong năm	Số thực nộp/thu trong năm	Số cuối năm
a. Phải nộp				
- Thuế thu nhập cá nhân	86.577.450	822.418.500	582.714.150	326.281.800
- Thuế sử dụng đất phi nông nhiệp	-	3.495.350	-	3.495.350
- Tiền thuê đất	-	149.441.260	91.963.852	57.477.408
- Các khoản phải nộp khác				-
Cộng:	**86.577.450**	**975.355.110**	**674.678.002**	**387.254.558**
b. Phải thu				
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	672.496.722	-	-	672.496.722
- Thuế thu nhập cá nhân	-	-	-	-
- Tiền thuê đất	22.990.964	22.990.964		-
Cộng:	**695.487.686**	**22.990.964**	**-**	**672.496.722**

5.20. Chi phí phải trả

	Số cuối kỳ	Đầu năm
a. Ngắn hạn	-	48.000.000
- Các khoản trích trước khác: Phí kiểm toán		48.000.000
b. Dài hạn	-	-
Cộng:	-	48.000.000

5.21. Phải trả khác

	Số cuối kỳ	Đầu năm
a. Ngắn hạn		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	-	1.631.409.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	11.945.523	18.049.523
Cộng:	**11.945.523**	**1.649.458.523**
b. Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán		

5.22. Doanh thu chờ phân bổ

Công ty không phát sinh trong kỳ

5.23. Trái phiếu phát hành

Công ty không phát sinh trong kỳ

5.24. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

Công ty không phát sinh trong kỳ

5.25. Dự phòng phải trả

Scanned with CamScanner

Khoản mục	Số đầu năm	Số dự phòng tăng trong năm	Số dự phòng giảm trong năm	Số cuối năm
a. Ngắn hạn				
- Dự phòng chi phí hoàn nguyên môi trường (*)	10.987.755.491	-	457.872.000	10.529.883.491
	-			-
Cộng:	**10.987.755.491**	**-**	**457.872.000**	**10.529.883.491**
b. Dài hạn				
- Dự phòng chi phí hoàn nguyên môi trường (*)	366.297.106	-	-	366.297.106
				-
Cộng:	**366.297.106**	**-**	**-**	**366.297.106**

(*) Chi phí hoàn nguyên môi trường là tổng chi phí ước tính phải bỏ ra để phục hồi môi trường sau khai khi kết thúc khai thác theo các đề án cải tạo phục hồi môi trường của Công ty đã được UBND tỉnh Hải Dương(nay là TP Hải Phòng) phê duyệt.

5.26. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Công ty không phát sinh trong kỳ

5.27. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu vốn chủ sử hữu

Nội dung	Vốn góp của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ	Tổng cộng
Số dư tại ngày 01/01/2025	**32.628.180.000**	**10.196.355.622**	**42.824.535.622**
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-
- Lãi trong năm trước	-	8.253.549.799	8.253.549.799
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-
- Quỹ khen thưởng phúc lợi(i)	-	(120.000.000)	(120.000.000)
- Chia cổ tức (i)	-	(3.262.818.000)	(3.262.818.000)
Số dư tại ngày 31/12/2025	**32.628.180.000**	**15.067.087.421**	**47.695.267.421**
Số dư tại ngày 01/01/2026	**32.628.180.000**	**15.067.087.421**	**47.695.267.421**
- Tăng vốn trong kỳ			-
- Lợi nhuận trong kỳ	-	28.549.770.422	28.549.770.422
- Quỹ khen thưởng phúc lợi(ii)	-	(200.000.000)	(200.000.000)
- Chia cổ tức (ii)	-	(14.682.681.000)	(14.682.681.000)
Số dư cuối kỳ này	**32.628.180.000**	**28.734.176.843**	**61.362.356.843**

(i) Công ty phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 05/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23 tháng 06 năm 2025; Nghị quyết HĐQT số 37/NQ-HĐQT ngày 15/12/2025.

Scanned with CamScanner

(ii) Công ty phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ–ĐHĐCĐ ngày 22 tháng 04 năm 2026 và Nghị quyết HĐQT số 03/NQ-HĐQT ngày 10 tháng 08 năm 2026.

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Đầu năm
- Ngô Quang Huy	7.972.190.000	7.972.190.000
- Phạm Hồng Thịnh	6.728.600.000	6.728.600.000
- Nguyễn Xuân Kiên	6.600.000.000	6.600.000.000
- Hồ Văn Tuấn	1.683.000.000	1.683.000.000
- Phạm Đức Khoa	2.618.900.000	2.618.900.000
- Phạm Thị Thu Hằng	1.907.620.000	1.838.120.000
- Đào Văn Tiến	2.538.490.000	2.538.490.000
- Vốn góp của các cổ đông khác	2.579.380.000	2.648.880.000
Cộng:	**32.628.180.000**	**32.628.180.000**

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	*32.628.180.000*	*32.628.180.000*
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	*32.628.180.000*	*32.628.180.000*
+ Cổ tức, lợi nhuận đã chia	*16.314.090.000*	*1.631.409.000*

d. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.262.818	3.262.818
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.262.818	3.262.818
+ Cổ phiếu phổ thông	*3.262.818*	*3.262.818*
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu mua lại(cổ phiếu quỹ)	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.262.818	3.262.818
+ Cổ phiếu phổ thông	3.262.818	3.262.818
+ Cổ phiếu ưu đãi		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000đ (Mười ngàn đồng)

e. Phân phối lợi nhuận

Scanned with CamScanner

	Năm nay	Năm trước
- Lợi nhuận đầu kỳ chưa phân phối	15.067.087.421	10.196.355.622
- Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trong kỳ	28.549.770.422	(496.843.560)
- Lợi nhuận được chia và phân phối các quỹ trong kỳ	14.882.681.000	1.751.409.000
- Phân phối các quỹ và chia cổ tức trong kỳ	14.882.681.000	1.751.409.000
+ Chia cổ tức	*14.682.681.000*	*1.631.409.000*
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	*200.000.000*	*120.000.000*
Lợi nhuận còn lại chưa phân phối	**28.734.176.843**	**7.948.103.062**

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Công ty không phát sinh trong kỳ

.2. Các khoản giảm trừ doanh thu

Công ty không phát sinh trong kỳ

.3. Giá vốn hàng bán

Công ty không phát sinh trong kỳ

.4. Lãi/Lỗ hoạt động bán, thanh lý BBĐSĐT

Công ty không phát sinh trong kỳ

5. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý III/2026	Quý III/2025	9 tháng 2026	9 tháng 2025
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	550.571.594	105.329.790	1.531.867.749	311.841.625
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	6.029.395.000	-	28.338.156.500	165.616.043
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	42.000.000	91.101.981	126.000.000
Cộng:	**6.579.966.594**	**147.329.790**	**29.961.126.230**	**603.457.668**

6. Chi phí tài chính

Công ty không phát sinh trong kỳ

7. Thu nhập khác

	Quý III/2026	Quý III/2025	9 tháng 2026	9 tháng 2025
- Thuế đất được giảm năm 2024	-	68.972.890	-	68.972.890
Cộng:	**-**	**68.972.890**	**-**	**68.972.890**

8. Chi phí khác

	Quý III/2026	Quý III/2025	9 tháng 2026	9 tháng 2025
- Tiền bị phạt vi phạm hành chính	-	-	30.000.000	23.944.000
Cộng:	**-**	**-**	**30.000.000**	**23.944.000**

Scanned with CamScanner

6.9. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý III/2026	Quý III/2025	9 tháng 2026	9 tháng 2025
a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	456.826.646	399.283.341	1.381.355.808	1.214.303.008
- Chi phí nhân viên quản lý	318.481.920	267.538.240	926.561.311	799.621.360
- Chi phí khấu hao TSCĐ	5.613.462	5.613.462	16.840.386	16.840.386
- Thuế, phí, lệ phí, tiền thuê đất	14.281.098	42.655.208	153.565.504	191.956.477
- Các khoản chi phí QLDN khác	118.450.166	83.476.431	284.388.607	205.884.785
b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	-	-	-	-
c. Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	-	-	-	-

6.10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý III/2026	Quý III/2025	9 tháng 2026	9 tháng 2025
- Chi phí nhân công	318.481.920	267.538.240	926.561.311	799.621.360
- Chi phí khấu hao TSCĐ		5.613.462	11.226.924	16.840.386
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.613.462	30.000.000	5.613.462	30.000.000
- Chi phí khác bằng tiền	62.738.927	70.328.631	248.981.310	201.255.538
- Chi phí Thuế	69.992.337	26.253.008	186.694.828	167.035.724
Cộng:	456.826.646	399.733.341	1.379.077.835	1.214.753.008

6.11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý III/2026	Quý III/2025	9 tháng 2026	9 tháng 2025
Lợi nhuận trước thuế	6.123.139.948	(182.980.661)	28.549.770.422	(496.843.560)
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	(6.123.139.948)	3.370.000	(28.549.770.422)	30.464.000
Các khoản điều chỉnh tăng				-
Chi phí không hợp lý khi tính thuế	1.260.000	3.370.000	35.670.000	30.464.000
Thù lao HĐQT và BKS	-	-	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(6.029.395.000)	-	(28.338.156.500)	-
Bù trừ lỗ kỳ trước	(95.004.948)	-	(247.283.922)	-
Thu nhập chịu thuế	-	(179.610.661)	-	(466.379.560)
Thuế suất	17%	17%	17%	17%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-	-	-
Truy thu thuế TNDN các năm trước	-	-	-	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-	-	-

6.12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý III/2026	Quý III/2025	9 tháng 2026	9 tháng 2025
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	6.123.139.948	(182.980.661)	28.549.770.422	(496.843.560)
- Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	3.262.818	3.262.818	3.262.818	3.262.818
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.877	(56)	8.750	(152)
- Lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.877	(56)	8.750	(152)

CÁC THÔNG TIN KHÁC

1. Các khoản cam kết, bảo lãnh

Scanned with CamScanner

7.2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính này.

7.3. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: Các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

7.3.1. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: Các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban điều hành (Ban Giám đốc, Trưởng Ban Kiểm soát, Kế toán trưởng). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Công ty không phát sinh giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toan, Công ty không có số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

.3.2. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty bao gồm: Các doanh nghiệp, các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp có quyền kiểm soát ở Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ và các công ty trong cùng tập đoàn.

Danh sách bên liên quan khác

Bên liên quan	Địa chỉ	Mối quan hệ
Công ty cổ phần Đức Chung Thái Nguyên	Thái Nguyên	Công ty con

Giao dịch với các bên liên quan khác

Trong kỳ kế toán này có phát sinh nghiệp vụ chủ yếu với các bên liên quan như sau

Bên liên quan	Nội dung	09 tháng năm 2026	09 tháng năm 2025
Công ty cổ phần Đức Chung Thái Nguyên	Chi trả cổ tức	28.338.156.500	-
Công ty cổ phần Đức Chung Thái Nguyên	Chi trả lãi vay	-	126.000.000
Công ty cổ phần Đức Chung Thái Nguyên	Trả nợ gốc vay	-	2.800.000.000

.4. Thông tin về bộ phận

Scanned with CamScanner

Công ty không phải lập báo cáo bộ phận do không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý được quy định tại Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính v/v hướng dẫn thực hiện sáu (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ Tài chính.

7.5. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh của Báo cáo tình hình tài chính là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Quốc tế.

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Trần Thị Vân	Nguyễn Hữu Khiêm	Đào Văn Dũng
		Phê duyệt, ngày 19 tháng 10 năm 2026

Scanned with CamScanner

CÔNG TY CP KHAI THÁC, CHẾ BIẾN KHOÁNG SẢN HẢI DƯƠNG
Số 87-Vũ Mạnh Hùng, Khu dân cư số 2, Phường Nhị Chiểu, TP. Hải Phòng, Việt Nam

Mã số thuế: 0800282498
Mẫu số: S06 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
Ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI PHÁT SINH CÁC TÀI KHOẢN

TỪ NGÀY: 01-01-2026 ĐẾN NGÀY: 30-09-2026

SỐ HIỆU TK	TÊN TK	DƯ ĐẦU KỲ		PHÁT SINH		DƯ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
A	B	1	2	3	4	5	6
I	TÀI SẢN NGẮN HẠN	23,909,482,069	11,945,523	167,217,005,363	151,009,879,935	40,116,607,497	11,945,523
111	Tiền mặt	11,927,875		770,000,000	718,617,251	63,310,624	
1111	Tiền Việt Nam	11,927,875		770,000,000	718,617,251	63,310,624	
112	Tiền gửi ngân hàng	3,201,668,530		98,394,387,962	99,846,828,163	1,749,228,329	
1121	Tiền Việt Nam	3,201,668,530		98,394,387,962	99,846,828,163	1,749,228,329	
11211	Tiền VN gửi tại NH VietinBank Đông	2,902,841,051		73,969,211,571	75,912,367,043	959,685,579	
11212	Tiền VN gửi tại NH BIDV Hoàng Thạ	298,827,479		24,425,176,391	23,934,461,120	789,542,750	
128	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	18,600,000,000		66,600,000,000	50,200,000,000	35,000,000,000	
1281	Tiền gửi có kỳ hạn	18,600,000,000		66,600,000,000	50,200,000,000	35,000,000,000	
12811	Tiền gửi tại VietinBank Nhị Chiểu	11,000,000,000		47,000,000,000	41,000,000,000	17,000,000,000	
12812	Tiền gửi tại BIDV Hoàng Thạch	7,600,000,000		19,600,000,000	9,200,000,000	18,000,000,000	
131	Phải thu của khách hàng	1,552,959,500				1,552,959,500	
133	Thuế GTGT được khấu trừ	400,632,464		17,001,999		417,634,463	
1331	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng	400,632,464		17,001,999		417,634,463	
138	Phải thu khác	142,293,700	11,945,523	1,425,615,402	244,434,521	1,323,474,581	11,945,523
1388	Phải thu khác	142,293,700	11,945,523	1,425,615,402	244,434,521	1,323,474,581	11,945,523
13881	Phải thu thuế TNCN từ tiền lương		11,945,523				11,945,523
13883	Lãi dự thu tiền gửi ngân hàng	142,293,700		1,334,513,421	244,434,521	1,232,372,600	
13886	Lãi dự thu tiền ký quỹ			91,101,981		91,101,981	
141	Tạm ứng			10,000,000		10,000,000	

Scanned with CamScanner

II	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**40,166,261,690**	**3,730,086,579**		**4,331,282,999**	**35,851,819,077**	**3,746,926,965**
211	Tài sản cố định hữu hình	2,495,223,143				2,495,223,143	
2112	Máy móc thiết bị	1,472,997,493				1,472,997,493	
2113	Phương tiện vận tải truyền dẫn	942,735,650				942,735,650	
2114	Thiết bị dụng cụ,quản lý	79,490,000				79,490,000	
214	Hao mòn tài sản cố định		2,177,127,079		16,840,386		2,193,967,465
2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình		2,177,127,079		16,840,386		2,193,967,465
221	Đầu tư vào công ty con	27,132,277,500				27,132,277,500	
229	Dự phòng tổn thất tài sản		1,552,959,500				1,552,959,500
2293	Dự phòng phải thu khó đòi		1,552,959,500				1,552,959,500
244	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	10,538,761,047			4,314,442,613	6,224,318,434	
2444	Ký quỹ cải tạo phục hồi MT mỏ Hàm	1,041,627,941				1,041,627,941	
2445	Ký quỹ cải tạo phục hồi MT mỏ Tân	1,531,598,368				1,531,598,368	
2447	Ký quỹ cải tạo phục hồi MT mỏ áng	2,272,410,861				2,272,410,861	
2448	Lãi ký quỹ được hưởng	2,133,937,652			755,256,388	1,378,681,264	
2449	Ký quỹ cải tạo phục hồi MT mỏ áng	3,559,186,225			3,559,186,225		
III	**NỢ PHẢI TRẢ**	**744,570,161**	**13,383,014,397**	**19,192,848,873**	**17,401,601,880**	**675,368,262**	**11,522,565,505**
331	Phải trả cho người bán	48,000,000	3,850,000	65,313,560	109,463,560		
333	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nu	695,487,686	86,577,450	674,678,002	998,346,074	672,496,722	387,254,558
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp	672,496,722				672,496,722	
3335	Thuế thu nhập cá nhân		86,577,450	582,714,150	822,418,500		326,281,800
3337	Thuế nhà đất,tiền thuê đất	22,990,964		91,963,852	172,432,224		57,477,408
3338	Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác				3,495,350		3,495,350
33382	Các loại thuế khác				3,495,350		3,495,350
334	Phải trả công nhân viên		182,560,000	1,123,125,000	1,047,634,000		107,069,000
3341	Phải trả công nhân viên		182,560,000	1,123,125,000	1,047,634,000		107,069,000
335	Chi phí phải trả		48,000,000	48,000,000			
338	Phải trả, phải nộp khác	1,082,475	1,637,513,000	16,685,460,311	15,046,158,246	2,871,540	
3383	Bảo hiểm xã hội			356,266,311	356,266,311		

Scanned with CamScanner

	Phải trả, phải nộp khác	1,082,475	1,637,513,000	16,329,194,000	14,689,891,935	2,871,540	
338801	Lợi nhuận chờ PP cho cổ đông		1,631,409,000	16,314,090,000	14,682,681,000		
338803	Phí không dừng	1,082,475		9,000,000	7,210,935	2,871,540	
338806	Phải trả khác		6,104,000	6,104,000			
352	Dự phòng phải trả		11,354,052,597	457,872,000			10,896,180,597
3524	Dự phòng phải trả khác		11,354,052,597	457,872,000			10,896,180,597
35242	Dự phòng về cải tạo phục hồi môi trường các mỏ		11,354,052,597	457,872,000			10,896,180,597
3524202	Chi phí cải tạo môi trường mỏ Bắc Tân Sơn		2,328,653,460	102,242,400			2,226,411,060
3524204	Chi phí cải tạo phục hồi môi trường mỏ Áng Rong		369,434,150	72,092,400			297,341,750
3524205	Chi phí cải tạo phục hồi môi trường mỏ Tân Sơn		1,800,696,770	72,092,400			1,728,604,370
3524206	Chi phí cải tạo phục hồi môi trường mỏ Áng bát		5,958,296,701	119,192,400			5,839,104,301
3524207	Chi phí cải tạo phục hồi môi trường mỏ Hàm Long		896,971,516	92,252,400			804,719,116
353	Quỹ khen thưởng phúc lợi		70,461,350	138,400,000	200,000,000		132,061,350
3531	Quỹ khen thưởng		70,461,350	138,400,000	200,000,000		132,061,350
IV	**Vốn Chủ sở Hữu**		**47,695,267,421**	**21,909,982,045**	**35,577,071,467**		**61,362,356,843**
411	Nguồn vốn kinh doanh		32,628,180,000				32,628,180,000
4111	Vốn góp của chủ sở hữu		32,628,180,000				32,628,180,000
41111	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		32,628,180,000				32,628,180,000
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		15,067,087,421	21,909,982,045	35,577,071,467		28,734,176,843
4211	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước		8,444,946,622	8,357,045,000	6,622,140,799		6,710,042,421
4212	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		6,622,140,799	13,552,937,045	28,954,930,668		22,024,134,422
V	**DOANH THU**			**29,961,126,230**	**29,961,126,230**		
515	Doanh thu hoạt động tài chính			29,961,126,230	29,961,126,230		
5151	Lãi tiền gửi có kỳ hạn			1,528,903,833	1,528,903,833		
5152	Lãi tiền không kỳ hạn			2,963,916	2,963,916		
5153	Doanh thu tài chính khác			28,429,258,481	28,429,258,481		
VI	**CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH**			**1,381,355,808**	**1,381,355,808**		
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp			1,381,355,808	1,381,355,808		
6421	Chi phí nhân viên quản lý			926,561,311	926,561,311		

Scanned with CamScanner

6424	Chi phí khấu hao TSCĐ			16,840,386	16,840,386		
6425	Thuế, phí và lệ phí			202,023,333	202,023,333		
6427	Chi phí dịch vụ mua ngoài			2,277,973	2,277,973		
6428	Chi phí bằng tiền khác			233,652,805	233,652,805		
642801	Chi phí bằng tiền khác			233,652,805	233,652,805		
VIII	**CHI PHÍ KHÁC**			**30,000,000**	**30,000,000**		
811	Chi phí khác			30,000,000	30,000,000		
8112	Chi phí không được trừ			30,000,000	30,000,000		
IX	**XDĐKQKD**			**30,366,286,476**	**30,366,286,476**		
911	Xác định kết quả kinh doanh			30,366,286,476	30,366,286,476		
	TỔNG CỘNG:	**64,820,313,920**	**64,820,313,920**	**270,058,604,795**	**270,058,604,795**	**76,643,794,836**	**76,643,794,836**

Lập, ngày ..... tháng ..... năm .....

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

Trần Thị Vân

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

Nguyễn Hữu Khiêm

GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)

CÔNG TY CỔ PHẦN KHAI THÁC CHẾ BIẾN KHOÁNG SẢN HẢI DƯƠNG
TP. HẢI PHÒNG

GIÁM ĐỐC
ĐÀO VĂN DŨNG

Scanned with CamScanner